

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-35



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch	
Ông Phạm Công Dũng	Ủy viên	
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên	
Ông Vũ Khắc Hoàng	Ủy viên	
Ông Đặng Trọng Khuynh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2017
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Triệu Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Phương Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Như Quỳnh	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel được lập ngày 31 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Bùi Thanh Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2066-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.722.624.848	246.278.806.564
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.535.972.215	787.018.243
111	1. Tiền		1.535.972.215	787.018.243
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.487.981.171	174.389.827.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	117.702.067.925	206.670.317.653
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.281.783.990	7.941.400.419
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.343.420.861	2.190.389.616
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.839.291.605)	(42.412.280.552)
140	IV. Hàng tồn kho	8	71.757.016.938	69.128.187.013
141	1. Hàng tồn kho		74.827.877.938	73.440.560.013
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.070.861.000)	(4.312.373.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.941.654.524	1.973.774.172
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	660.000	19.628.802
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.872.018.518	1.954.145.370
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	68.976.006	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.074.108.652	30.283.023.311
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.000.000	40.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	40.000.000	40.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.204.399.556	22.811.405.539
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.727.128.556	22.307.134.539
222	- Nguyên giá		61.000.189.869	66.645.654.909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.273.061.313)	(44.338.520.370)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	477.271.000	504.271.000
228	- Nguyên giá		2.454.012.340	2.454.012.340
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.976.741.340)	(1.949.741.340)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	120.769.026	120.769.026
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		120.769.026	120.769.026
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	6.106.940.941
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	11.920.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(5.813.659.059)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.708.940.070	1.203.907.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.708.940.070	1.203.907.805
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		174.796.733.500	276.561.829.875

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		83.083.611.314	196.344.115.368
310	I. Nợ ngắn hạn		83.083.611.314	196.344.115.368
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.184.731.310	59.997.885.230
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.280.805.307	2.198.581.248
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.368.266.043	696.522.130
314	4. Phải trả người lao động		6.668.096.799	5.361.282.271
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	677.330.711	964.835.489
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.416.404.408	1.957.572.305
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	62.518.828.219	125.146.388.178
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(30.851.483)	21.048.517
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.713.122.186	80.217.714.507
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	91.713.122.186	80.217.714.507
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.599.851.779	3.599.851.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.886.729.593)	(13.382.137.272)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(13.382.137.272)	(21.083.618.385)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.495.407.679	7.701.481.113
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		174.796.733.500	276.561.829.875




Kiều Thị Thu Hương
Người lập



Đặng Thị Yên
Trưởng phòng Tài chính kế toán




Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.978.304.413.913	1.621.308.177.055
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.275.340.138	3.982.764.725
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.973.029.073.775	1.617.325.412.330
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.922.918.789.641	1.563.175.196.838
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.110.284.134	54.150.215.492
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.913.333.728	15.525.200.886
22	7. Chi phí tài chính	25	1.234.118.789	9.452.792.618
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.255.640.233	8.477.500.481
25	8. Chi phí bán hàng	26	21.603.651.059	34.574.580.668
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	23.519.815.351	18.894.737.163
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.666.032.663	6.753.305.929
31	11. Thu nhập khác	28	857.976.393	1.006.220.357
32	12. Chi phí khác	29	811.043	58.045.173
40	13. Lợi nhuận khác		857.165.350	948.175.184
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.523.198.013	7.701.481.113
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	27.790.334	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.495.407.679</u>	<u>7.701.481.113</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.277	856



Kiều Thị Thu Hương
Người lập



Đặng Thị Yên
Trưởng phòng Tài chính kế toán



Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

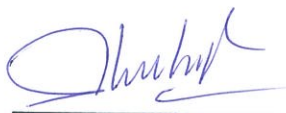
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.523.198.013	7.701.481.113
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.220.505.233	4.427.187.967
03	- Các khoản dự phòng		(7.628.160.006)	(4.480.088.680)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(188.998.430)	(110.776.197)
06	- Chi phí lãi vay		6.255.640.233	8.477.500.481
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.182.185.043	16.015.304.684
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		92.536.488.355	(24.889.657.522)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.387.317.925)	8.091.157.935
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(50.590.539.317)	33.678.449.404
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(486.063.463)	(46.229.283)
	- Tiền lãi vay đã trả		(6.246.145.011)	(8.524.424.042)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.790.334)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(100.402.597)	(51.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47.880.414.751	24.272.701.176
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(358.849.091)	(5.426.831.176)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.443.209.091	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.143.155.103	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		268.584.077	110.776.197
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.496.099.180	(5.316.054.979)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		747.744.890.699	822.337.773.572
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(810.372.450.658)	(845.520.683.789)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(62.627.559.959)	(23.186.010.217)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		748.953.972	(4.229.364.020)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		787.018.243	5.016.382.263
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.535.972.215</u>	<u>787.018.243</u>



Kiều Thị Thu Hương
Người lập



Đặng Thị Yên
Trưởng phòng Tài chính kế toán



Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại các sản phẩm ngành thép và một số vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Hình	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hà Nội	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 8	Hà Nội	Kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau: Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Quyền sử dụng đất xác định thời hạn	08 - 20	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại Phường Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An và quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67, Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	126.154.917	182.738.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.409.817.298	604.279.357
	<u>1.535.972.215</u>	<u>787.018.243</u>

3 - C...
 TY
 HỮU HẠN
 M T O A
 SC
 M - TP...
 0100
 C O N
 C O
 I M K H
 V N S
 H G Đ A

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Thép Tây Đô	-	18.657.798.995
- Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện kim Việt Trung	31.968.022.896	61.748.087.925
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	21.177.618.000
- Công ty Liên doanh sản xuất thép VINAUSTEEL	-	50.039.780.120
- Công ty TNHH Thép Vạn Phúc	10.785.256.900	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	53.771.170.129	55.047.032.613
	117.702.067.925	206.670.317.653
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.621.733.400	990.676.500
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh sản xuất thép VINAUSTEEL	1.676.751.251	-	5.084.927.440	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Đắc Hào	1.164.494.110	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	440.538.629	-	2.856.472.979	-
	3.281.783.990	-	7.941.400.419	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	25.278.917	-
Tạm ứng	770.054.264	-	627.000.949	-
Quỹ từ thiện xã hội	48.502.597	-	-	-
Phải thu khác	1.524.864.000	(1.510.030.000)	1.538.109.750	(1.510.030.000)
	2.343.420.861	(1.510.030.000)	2.190.389.616	(1.510.030.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	40.000.000	-
	40.000.000	-	40.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty CP đầu tư và phát triển Công Nghệ - TID	4.526.460.800	-	4.797.383.800	-
- Các khoản khác	16.201.078.391	65.865.586	16.741.799.073	304.520.321
	41.905.157.191	65.865.586	42.716.800.873	304.520.321

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	74.827.877.938	(3.070.861.000)	73.440.560.013	(4.312.373.000)
	74.827.877.938	(3.070.861.000)	73.440.560.013	(4.312.373.000)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là dự án đầu tư xây dựng cao tầng tại 20 Tôn Thất Tùng, số dư chi phí đã tập hợp được tại thời điểm 31/12/2017 là 120.769.026 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.753.554.545	2.303.054.758	5.589.045.606	-	66.645.654.909
- Mua trong năm	-	-	-	40.736.364	40.736.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	198.609.091	-	119.503.636	-	318.112.727
- Thanh lý, nhượng bán	(5.105.062.431)	-	(807.902.100)	-	(5.912.964.531)
- Giảm khác	(91.349.600)	-	-	-	(91.349.600)
Số dư cuối năm	53.755.751.605	2.303.054.758	4.900.647.142	40.736.364	61.000.189.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.511.770.528	1.181.573.514	4.645.176.328	-	44.338.520.370
- Khấu hao trong năm	3.557.397.014	244.426.809	389.056.178	2.625.232	4.193.505.233
- Thanh lý, nhượng bán	(1.359.712.590)	-	(807.902.100)	-	(2.167.614.690)
- Giảm khác	(91.349.600)	-	-	-	(91.349.600)
Số dư cuối năm	40.618.105.352	1.426.000.323	4.226.330.406	2.625.232	46.273.061.313
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.241.784.017	1.121.481.244	943.869.278	-	22.307.134.539
Tại ngày cuối năm	13.137.646.253	877.054.435	674.316.736	38.111.132	14.727.128.556
<i>Trong đó:</i>					
-					
-					

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.513.439.504 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.583.669.610 đồng.

ĐƠN
CỔ PHẦN
KIM KHÍ
VNSTEEL
SỐ ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.219.012.340	235.000.000	2.454.012.340
Số dư cuối năm	2.219.012.340	235.000.000	2.454.012.340
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.757.491.340	192.250.000	1.949.741.340
- Khấu hao trong năm	-	27.000.000	27.000.000
Số dư cuối năm	1.757.491.340	219.250.000	1.976.741.340
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	461.521.000	42.750.000	504.271.000
Tại ngày cuối năm	461.521.000	15.750.000	477.271.000

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại Phường Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An với nguyên giá là 461.521.000 đồng và quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67, Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 1.757.491.340 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	660.000	19.628.802
	660.000	19.628.802
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	325.784.818	149.155.902
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	608.991.121	962.461.702
Chi phí sửa chữa văn phòng	724.215.454	14.442.682
Chi phí trả trước dài hạn khác	49.948.677	77.847.519
	1.708.940.070	1.203.907.805

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP đầu tư thương mại và khai thác khoáng sản Vũ Bình	-	-	48.176.012.500	48.176.012.500
Công ty TNHH Hoàng Phú Gia	-	-	4.551.813.750	4.551.813.750
Công ty Cổ phần Óng thép Việt - Đức VGPIPE	693.095.143	693.095.143	280.694.026	280.694.026
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và Thương mại Ngọc Thăng	1.576.621.665	1.576.621.665	1.146.195.563	1.146.195.563
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vinh Nhật Quang	1.223.536.384	1.223.536.384	-	-
Công ty Cổ Phần Thép Việt Pháp	1.408.986.188	1.408.986.188	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.282.491.930	2.282.491.930	5.843.169.391	5.843.169.391
	7.184.731.310	7.184.731.310	59.997.885.230	59.997.885.230

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Gia công Kim khí	801.955.504	979.921.600
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Kỹ thuật Hải Nam	-	938.790.829
Công ty TNHH kim loại HANNOX	1.269.000.000	-
Các đối tượng khác	209.849.803	279.868.819
	2.280.805.307	2.198.581.248

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	34.298.626	12.246.814.748	12.228.692.435	-	-	-	-	52.420.939	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	27.790.334	27.790.334	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.521.000	107.974.794	177.271.800	-	-	68.976.006	-	1.200.000	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	660.702.504	24.118.579.020	23.464.636.420	-	-	-	-	1.314.645.104	-
Các loại thuế khác	-	-	1.950.565.225	1.950.565.225	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-	-	-
	-	696.522.130	38.453.724.121	37.850.956.214	68.976.006	1.368.266.043				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	114.330.711	104.835.489
- Trích trước chi phí quà tặng khách hàng	-	730.000.000
- Trích trước chi phí in lịch	428.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	135.000.000	130.000.000
	<u>677.330.711</u>	<u>964.835.489</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	18.832.138	488.638
- Bảo hiểm xã hội	2.324.202	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	647.576.350	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.695.000	76.695.000
- Các khoản phải trả về Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	930.293.525	954.293.525
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	716.802.875	902.214.824
	<u>2.416.404.408</u>	<u>1.957.572.305</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	125.146.388.178	125.146.388.178	747.744.890.699	810.372.450.658	62.518.828.219	62.518.828.219
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	62.371.993.567	62.371.993.567	351.946.366.505	389.845.418.793	24.472.941.279	24.472.941.279
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (2)	28.967.519.826	28.967.519.826	147.219.134.439	161.542.065.315	14.644.588.950	14.644.588.950
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh (3)	-	-	14.572.580.000	4.796.000.000	9.776.580.000	9.776.580.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (4)	32.821.096.371	32.821.096.371	234.006.809.755	253.203.188.136	13.624.717.990	13.624.717.990
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	985.778.414	985.778.414	-	985.778.414	-	-
	125.146.388.178	125.146.388.178	747.744.890.699	810.372.450.658	62.518.828.219	62.518.828.219

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 366/2017-HĐCVHM/NHCT124-NHS ngày 25 tháng 09 năm 2017, với các điều khoản
 - + Tổng hạn mức tín dụng: 90 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 15/09/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân Hàng dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 24.472.941.279 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản trên đất theo GCN QSDĐ số T813233 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 13/01/2003, diện tích 1.811m², tại địa chỉ số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội và toàn bộ tài sản trên đất theo GCN QSDĐ số AA 278880 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 24/11/2004, diện tích 27.851 m² tại địa chỉ xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 296/2017-HĐCVHM/NHCT129-KIM KHI HA NOI ngày 26 tháng 09 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Tổng hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 15/09/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân Hàng dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.644.588.950 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2017/HĐTC ngày 20/02/2017 và các Hợp đồng/Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản (nếu có).

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/134796/HĐTD ngày 27 tháng 07 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Tổng hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 15/12/2017;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân Hàng dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.776.580.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 148/2017/HĐCVHM/NHCT126-VNSTEEL ngày 25 tháng 09 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Tổng hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 15/09/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân Hàng dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.624.717.990 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm với ngân hàng. Cụ thể: hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC/NGUYENTRAI/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014, hợp đồng thế chấp số 02/2014/HĐTC/A12KHUONGTHUONG/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/HĐTC/HUYNHUNG/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014 và hợp đồng thế chấp số 04/2014/HĐTC/NGOCLAM/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014.

C.T.
Y
DU HAY
M TOA
SC
EM T

0368
TY
HÀN
HÀ N
EEL
I.P.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	(21.083.618.385)	72.516.233.394
Lãi trong năm trước	-	-	7.701.481.113	7.701.481.113
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	(13.382.137.272)	80.217.714.507
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	(13.382.137.272)	80.217.714.507
Lãi trong năm nay	-	-	11.495.407.679	11.495.407.679
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	(1.886.729.593)	91.713.122.186

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,37%	80.431.500.000	89,37%	80.431.500.000
Các cổ đông khác	10,63%	9.568.500.000	10,63%	9.568.500.000
	100%	90.000.000.000	100%	90.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
	3.599.851.779	3.599.851.779

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.011,44	1.024,46

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.935.432.126.578	1.581.058.102.672
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.872.287.335	40.250.074.383
	1.978.304.413.913	1.621.308.177.055
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	233.655.173.240	313.871.320.520

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.178.494.910	608.491.184
Hàng bán bị trả lại	3.136.723	71.505.323
Giảm giá hàng bán	93.708.505	3.302.768.218
	5.275.340.138	3.982.764.725

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.894.091.790.847	1.540.575.081.497
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.068.510.794	25.741.742.341
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.241.512.000)	(3.141.627.000)
	1.922.918.789.641	1.563.175.196.838

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	268.584.077	110.776.197
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.644.749.651	15.038.426.030
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	375.998.659
	6.913.333.728	15.525.200.886

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.255.640.233	8.477.500.481
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	14.692.718	970.632.371
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	777.444.897	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	4.659.766
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.813.659.059)	-
	1.234.118.789	9.452.792.618

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.488.180	122.666.878
Chi phí nhân công	10.029.509.351	11.862.913.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.427.033	101.505.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.464.281.525	21.895.993.696
Chi phí khác bằng tiền	843.944.970	591.500.844
	21.603.651.059	34.574.580.668

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.200.380	452.731.269
Chi phí nhân công	11.843.597.260	9.159.104.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	633.034.204	770.088.897
Thuế, phí, lệ phí	1.377.522.008	1.026.897.376
Hoàn nhập dự phòng	(572.988.947)	(1.338.461.680)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.504.507.227	4.208.888.098
Chi phí khác bằng tiền	5.451.943.219	4.615.488.932
	23.519.815.351	18.894.737.163

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	697.859.250	-
Hàng thừa do kiểm kê	147.403.375	852.856.205
Thu nhập khác	12.713.768	153.364.152
	857.976.393	1.006.220.357

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	553.359	56.989.824
Chi phí khác	257.684	1.055.349
	811.043	58.045.173

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.384.246.336	7.701.481.113
Các khoản điều chỉnh tăng	2.027.204.607	-
- Chi phí không hợp lệ (*)	2.027.204.607	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.411.450.943)	(7.701.481.113)
- Chuyển lỗ các năm trước	(13.411.450.943)	(7.701.481.113)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	138.951.677	-
Thu nhập tính thuế TNDN	138.951.677	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	27.790.334	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27.790.334)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	27.790.334	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

(*): Chi phí không được trừ là phần chi phí lãi vay vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ.

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	11.495.407.679	7.701.481.113
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.495.407.679	7.701.481.113
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.277	856

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	428.688.560	575.398.147
Chi phí nhân công	21.873.106.611	20.957.186.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.220.505.233	4.427.187.967
Hoàn nhập dự phòng	(572.988.947)	(1.338.461.680)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.738.126.364	29.738.040.325
Chi phí khác bằng tiền	11.504.539.383	24.786.877.838
	75.191.977.204	79.146.228.964

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	1.535.972.215	-	787.018.243	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.085.488.786	(41.839.291.605)	208.900.707.269	(42.412.280.552)
	121.621.461.001	(41.839.291.605)	209.687.725.512	(42.412.280.552)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEELSố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	62.518.828.219	125.146.388.178
Phải trả người bán, phải trả khác	9.601.135.718	61.955.457.535
Chi phí phải trả	677.330.711	964.835.489
	72.797.294.648	188.066.681.202

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.535.972.215	-	-	1.535.972.215
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.206.197.181	40.000.000	-	78.246.197.181
	<u>79.742.169.396</u>	<u>40.000.000</u>	<u>-</u>	<u>79.782.169.396</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	787.018.243	-	-	787.018.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.448.426.717	40.000.000	-	166.488.426.717
	<u>167.235.444.960</u>	<u>40.000.000</u>	<u>-</u>	<u>167.275.444.960</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	62.518.828.219	-	-	62.518.828.219
Phải trả người bán, phải trả khác	9.601.135.718	-	-	9.601.135.718
Chi phí phải trả	677.330.711	-	-	677.330.711
	<u>72.797.294.648</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.797.294.648</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	125.146.388.178	-	-	125.146.388.178
Phải trả người bán, phải trả khác	61.955.457.535	-	-	61.955.457.535
Chi phí phải trả	964.835.489	-	-	964.835.489
	<u>188.066.681.202</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>188.066.681.202</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	233.655.173.240	313.871.320.520
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	(1)	21.818.180	21.818.180
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)	(1)	81.791.119.280	169.759.376.540
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(1)	27.951.980.500	4.482.394.000
Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh	(1)	118.387.681.500	101.472.451.800
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	(1)	-	38.135.280.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	(1)	5.502.573.780	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	(1)	70.896.326.228	31.736.434.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(1)	-	23.309.266.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(1)	-	8.427.168.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	(1)	6.274.217.728	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	(1)	64.622.108.500	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(1)	2.621.733.400	990.676.500
		2.621.733.400	990.676.500

(1): Công ty con của Tổng Công Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.738.115.000	1.505.552.000
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	331.310.000	320.000.024

311110
CÔNG TY
CHUYÊN NGHIỆP
KIỂM TRA
AAS
KIỂM TRA
1368
TY
AN
HÀ NỘI
EL
PH

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Kiều Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Yến
Trưởng phòng Tài chính kế toán

Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2018

